

PHỤ LỤC 03
CHỈ TIÊU SẢN XUẤT LĨNH VỰC THỦY SẢN NĂM 2026
(Chi tiết đến các địa phương)

Stt	Mã xã	Tổng toàn thành	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản (ha)	Sản lượng nuôi trồng thủy sản (tấn)	Sản lượng nuôi trồng ao, đầm (tấn)	Sản lượng nuôi khác (tấn)	Sản lượng khai thác (tấn)	Ghi chú
Cộng			23,665	210,490	178,920	31,570	120,360	
1	10507	Phường Thành Đông	52.0	970	370	600	-	
2	10525	Phường Hải Dương	43.0	810	310	500	-	
3	10532	Phường Lê Thanh Nghị		-			-	
4	10537	Phường Tân Hưng	87.0	1,100	650	450	-	
5	10543	Phường Việt Hòa	170.0	1,470	1,400	70	245	
6	10546	Phường Chí Linh	116.0	2,680	920	1,760	113	
7	10549	Phường Chu Văn An	95.0	1,520	760	760	-	
8	10552	Phường Nguyễn Trãi	54.0	435	435		-	
9	10570	Phường Trần Hưng Đạo	380.0	2,980	2,980		162	
10	10573	Phường Trần Nhân Tông	200.0	1,590	1,590		85	
11	10603	Phường Lê Đại Hành	180.0	1,720	1,450	270	9	
12	10606	Xã Nam Sách	105.0	880	880		-	
13	10615	Xã Hợp Tiến	180.0	6,335	1,435	4,900	23	
14	10633	Xã Trần Phú	170.0	3,635	1,335	2,300	11	
15	10642	Xã Thái Tân	170.0	4,280	1,450	2,830	13	
16	10645	Xã An Phú	195.0	6,020	1,620	4,400	21	
17	10660	Phường Ái Quốc	45.0	355	345	10	9	
18	10675	Phường Kinh Môn	27.0	240	240		-	
19	10678	Phường Bắc An Phụ	30.0	250	250		-	
20	10705	Xã Nam An Phụ	135.0	1,580	1,090	490	-	
21	10714	Phường Nhị Chiểu	140.0	1,240	1,240		58	
22	10726	Phường Phạm Sư Mạnh	50.0	415	415		-	

Stt	Mã xã	Tổng toàn thành	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản (ha)	Sản lượng nuôi trồng thủy sản (tấn)	Sản lượng nuôi trồng ao, đầm (tấn)	Sản lượng nuôi khác (tấn)	Sản lượng khai thác (tấn)	Ghi chú
23	10729	Phường Trần Liễu	42.0	350	340	10	6	
24	10744	Phường Nguyễn Đại Nãng	95.0	850	850		-	
25	10750	Xã Phú Thái	55.0	485	440	45	-	
26	10756	Xã Lai Khê	158.0	1,405	1,310	95	-	
27	10792	Xã An Thành	160.0	1,340	1,340		-	
28	10804	Xã Kim Thành	235.0	1,750	1,680	70	-	
29	10813	Xã Thanh Hà	60.0	400	300	100	-	
30	10816	Xã Hà Bắc	52.0	465	370	95	-	
31	10837	Phường Nam Đồng	27.0	7,765	215	7,550	-	
32	10843	Xã Hà Nam	120.0	512	415	97	-	
33	10846	Xã Hà Tây	48.0	650	240	410	-	
34	10882	Xã Hà Đông	218.0	1,010	830	180	200	
35	10888	Xã Cẩm Giang	560.0	4,850	4,850		-	
36	10891	Phường Tứ Minh	55.0	743	730	13	-	
37	10903	Xã Cẩm Giàng	168.0	1,500	1,500		-	
38	10909	Xã Tuệ Tĩnh	230.0	2,330	2,100	230	53	
39	10930	Xã Mao Điền	350.0	3,030	3,030		34	
40	10945	Xã Kẻ Sặt	300.0	2,250	2,250		32	
41	10966	Xã Bình Giang	310.0	2,650	2,650		23	
42	10972	Xã Đường An	130.0	1,070	1,070		2	
43	10993	Xã Thượng Hồng	102.0	850	850		-	
44	10999	Xã Gia Lộc	200.0	1,750	1,750		13	
45	11002	Phường Thạch Khê	200.0	1,660	1,660		-	
46	11020	Xã Yết Kiêu	335.0	3,430	3,430		15	
47	11050	Xã Gia Phúc	270.0	3,650	3,650		62	
48	11065	Xã Trường Tân	400.0	3,340	3,340		-	

Stt	Mã xã	Tổng toàn thành	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản (ha)	Sản lượng nuôi trồng thủy sản (tấn)	Sản lượng nuôi trồng ao, đầm (tấn)	Sản lượng nuôi khác (tấn)	Sản lượng khai thác (tấn)	Ghi chú
49	11074	Xã Tứ Kỳ	245.0	2,120	2,120		9	
50	11086	Xã Đại Sơn	335.0	3,180	2,680	500	11	
51	11113	Xã Tân Kỳ	738.0	6,200	6,200		72	
52	11131	Xã Chí Minh	415.0	2,740	2,650	90	730	
53	11140	Xã Lạc Phượng	350.0	2,120	2,120		79	
54	11146	Xã Nguyên Giáp	220.0	3,600	1,800	1,800	26	
55	11164	Xã Vĩnh Lại	170.0	1,170	1,170		36	
56	11167	Xã Tân An	400.0	2,700	2,700		21	
57	11203	Xã Ninh Giang	345.0	2,650	2,530	120	34	
58	11218	Xã Hồng Châu	368.0	2,725	2,720	5	53	
59	11224	Xã Khúc Thừa Dụ	267.0	2,180	2,040	140	38	
60	11239	Xã Thanh Miện	240.0	2,720	2,720		454	
61	11242	Xã Nguyễn Lương Bằng	152.0	1,710	1,710		58	
62	11254	Xã Bắc Thanh Miện	150.0	1,760	1,760		62	
63	11257	Xã Hải Hưng	225.0	2,300	2,300		113	
64	11284	Xã Nam Thanh Miện	240.0	1,950	1,950		96	
65	11311	Phường Hồng Bàng		-			50	
66	11341	Phường Ngô Quyền		-			80	
67	11359	Phường Gia Viên		-			-	
68	11383	Phường Lê Chân		-			-	
69	11407	Phường An Biên		-			200	
70	11411	Phường Đông Hải	77.0	30	30		2,002	
71	11413	Phường Hải An	600.0	400	400		1,422	
72	11443	Phường Kiến An	27.0	230	230		-	
73	11446	Phường Phù Lễn	130.0	1,400	1,400		-	
74	11455	Phường Đồ Sơn	27.0	185	185		10,339	

Stt	Mã xã	Tổng toàn thành	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản (ha)	Sản lượng nuôi trồng thủy sản (tấn)	Sản lượng nuôi trồng ao, đầm (tấn)	Sản lượng nuôi khác (tấn)	Sản lượng khai thác (tấn)	Ghi chú
75	11473	Phường Bạch Đằng	237.0	1,920	1,920		1,737	
76	11488	Phường Lưu Kiếm	285.0	1,950	1,950		25	
77	11503	Xã Việt Khê	70.0	580	580		87	
78	11506	Phường Lê Ích Mịch	125.0	870	870		24	
79	11533	Phường Hòa Bình	125.0	1,050	1,050		4,622	
80	11542	Phường Nam Triệu	380.0	3,500	3,500		40,620	
81	11557	Phường Thiên Hương	43.0	380	380		1,205	
82	11560	Phường Thủy Nguyên	159.0	1,300	1,300		1,925	
83	11581	Phường An Dương	70.0	540	540		66	
84	11593	Phường An Phong	35.0	240	240		92	
85	11602	Phường Hồng An	36.0	310	310		85	
86	11617	Phường An Hải	43.0	340	340		47	
87	11629	Xã An Lão	198.0	1,600	1,600		53	
88	11635	Xã An Trường	265.0	1,680	1,680		43	
89	11647	Xã An Quang	95.0	800	800		70	
90	11668	Xã An Khánh	183.0	1,500	1,500		17	
91	11674	Xã An Hưng	228.0	1,320	1,320		21	
92	11680	Xã Kiến Thụy	148.0	2,000	2,000		92	
93	11689	Phường Hưng Đạo	35.0	200	200		-	
94	11692	Phường Dương Kinh	160.0	450	450		2,027	
95	11713	Xã Nghi Dương	318.0	2,880	2,880		212	
96	11725	Xã Kiến Minh	100.0	1,320	1,320		329	
97	11728	Xã Kiến Hưng	358.0	4,050	4,050		570	
98	11737	Phường Nam Đồ Sơn	159.0	1,450	1,450		6,878	
99	11749	Xã Kiến Hải	430.0	5,950	5,950		4,146	
100	11755	Xã Tiên Lãng	265.0	1,480	1,480		420	

Stt	Mã xã	Tổng toàn thành	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản (ha)	Sản lượng nuôi trồng thủy sản (tấn)	Sản lượng nuôi trồng ao, đầm (tấn)	Sản lượng nuôi khác (tấn)	Sản lượng khai thác (tấn)	Ghi chú
101	11761	Xã Quyết Thắng	200.0	820	820		92	
102	11779	Xã Tân Minh	400.0	2,400	2,400		1,061	
103	11791	Xã Tiên Minh	500.0	3,860	3,860		356	
104	11806	Xã Chấn Hưng	778.0	5,520	5,520		1,349	
105	11809	Xã Hùng Thắng	1,110.0	5,800	5,800		1,844	
106	11824	Xã Vĩnh Bảo	169.0	1,180	1,180		158	
107	11836	Xã Vĩnh Thịnh	286.0	2,650	2,650		107	
108	11842	Xã Vĩnh Thuận	407.0	1,650	1,650		122	
109	11848	Xã Vĩnh Hòa	188.0	1,700	1,700		111	
110	11875	Xã Vĩnh Hải	350.0	2,850	2,850		190	
111	11887	Xã Vĩnh Am	312.0	1,700	1,700		132	
112	11911	Xã Nguyễn Bình Khiêm	360.0	3,410	3,410		87	
113	11914	Đặc khu Cát Hải	830.0	2,630	1,950	680	32,162	
114	11948	Đặc khu Bạch Long Vĩ		-			1313,5	